

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: <u>7600</u>
	Giờ: Ngày <u>4</u> tháng <u>8</u> năm <u>11</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON

MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 03
2 - Báo Cáo Kết Quả Công Tác Soát Xét	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	05 - 08
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	09
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	10 - 11
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	12 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét từ trang 05 đến trang 29 của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ và các công ty con (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 4, ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

1.2 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón các loại.

Thu mua, gia công chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.

Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.

Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.

Nhập khẩu kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Cho thuê kho tàng, bến bãi.

1.3 Mã chứng khoán niêm yết tại HOSE: TSC

1.4 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

Điện thoại: 07103825 848

Fax: 07103825 844

Mã số thuế: 1800518314

2. Công ty con

2.1 Tên công ty con: Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003. Được Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Cần Thơ mua lại toàn bộ cổ phần và đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 4, ngày 26 tháng 01 năm 2006.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thu mua, chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho việc đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: KCN Cái Sơn Hàng Bàng, KV Lợi Nguyên, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

2.2 Tên công ty con: Công ty Cổ phần Nông dược TSC

Công ty Cổ phần Nông dược TSC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101178048 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 09 năm 2009 (đăng ký thay đổi lần 03 ngày 15 tháng 09 năm 2010).

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật; phân bón, hạt giống các loại; thiết bị máy móc, phụ tùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp; sản xuất kinh doanh bao bì. Xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật, phân bón các loại.

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô MA3, Khu công nghiệp Đức Hòa 1, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội Đồng Quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG PHẠM VĂN TUẤN
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG LÝ THANH TÙNG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG TRƯƠNG TẤN LỘC
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG TRẦN VĂN THUỘC
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG LÊ VĂN PHƯỚC

Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: ÔNG NGUYỄN TRÍ DŨNG
KIỂM SOÁT VIÊN	: ÔNG HÀ NHƠN SÂM
KIỂM SOÁT VIÊN	: ÔNG TRỊNH HỮU PHÚC

Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG PHẠM VĂN TUẤN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG LÝ THANH TÙNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG ĐỖ VĂN THÀNH
KẾ TOÁN TRƯỞNG	: ÔNG TRẦN XUÂN ĐIỀU

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 18 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc


PHẠM VĂN TUẤN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0411207/AISC-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, được lập ngày 15 tháng 07 năm 2011 của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ và các công ty con từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 18 tháng 08 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm Toán Viên

TRẦN NGỌC KHÔI

Chứng chỉ KTV số: 0835/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		782.800.573.258	673.470.329.592
I. Tiền	110		76.932.017.507	96.752.900.962
1. Tiền	111	V.1.	76.932.017.507	96.752.900.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	469.229.040.918	285.526.463.237
1. Phải thu khách hàng	131		150.371.557.826	265.853.052.106
2. Trả trước cho người bán	132		318.054.571.797	19.015.451.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		955.537.204	810.585.473
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152.625.909)	(152.625.909)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	222.260.152.158	282.685.042.192
1. Hàng tồn kho	141		227.064.268.158	282.685.042.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.804.116.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.379.362.675	8.505.923.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	91.308.403	3.051.409.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	13.870.224.442	1.132.984.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.3	-	4.051.059.562
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.4	417.829.830	270.469.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.832.689.800	157.410.412.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	194.745.173.925	124.733.248.118
1. TSCĐ hữu hình	221		64.246.658.574	67.879.194.822
- Nguyên giá	222		102.726.831.683	100.956.538.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.480.173.109)	(33.077.344.134)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		51.029.572.851	25.232.465.711
- Nguyên giá	228		54.096.528.162	26.877.789.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.066.955.311)	(1.645.323.474)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	79.468.942.500	31.621.587.585
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.045.655.000	32.489.655.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7.1	-	30.444.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.2	2.045.655.000	2.045.655.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	41.860.875	187.509.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.860.875	187.509.099
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		979.633.263.058	830.880.741.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		749.961.329.712	643.356.701.031
I. Nợ ngắn hạn	310		720.569.062.492	643.256.046.411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	681.717.081.250	572.677.466.908
2. Phải trả cho người bán	312		11.027.641.188	32.518.895.519
3. Người mua trả tiền trước	313		10.956.654.304	15.302.575.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.2	1.966.673.589	11.939.031.511
5. Phải trả người lao động	315	V.9.3	5.927.213.760	4.136.288.833
6. Chi phí phải trả	316	V.9.4	4.014.875.763	1.583.907.644
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.5	751.078.118	795.985.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9.6	4.207.844.520	4.301.894.829
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29.392.267.220	100.654.620
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	29.300.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		92.267.220	100.654.620
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

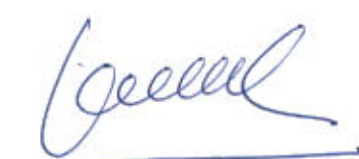
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.990.212.834	186.720.709.024
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.11	189.990.212.834	186.720.709.024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.129.150.000	83.129.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.389.610.000	2.389.610.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.000.360.196)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127.728.500	127.728.500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		117.962.364	3.236.405.103
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.122.831.970	58.122.831.970
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.042.733.374	28.042.787.588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21.060.556.822	11.672.195.863
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		39.681.720.511	803.331.754
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		979.633.263.058	830.880.741.809
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			1.522.594,95	699,31
+ EUR			551,42	11.634,84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

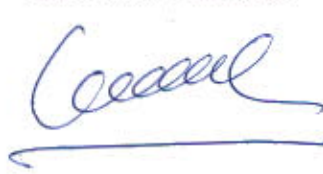
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.423.973.738.572	896.703.839.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		271.894.853	515.205.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1.423.701.843.719	896.188.634.322
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.303.903.931.667	869.300.935.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.797.912.052	26.887.699.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	7.614.815.392	13.611.752.485
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	46.097.881.073	53.874.898.166
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.119.024.697	47.517.356.503
8. Chi phí bán hàng	24		40.516.210.891	35.698.033.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.645.019.679	12.973.032.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		21.153.615.801	(62.046.513.058)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	778.685.168	626.425.301
12. Chi phí khác	32		-	9.611.104
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		778.685.168	616.814.197
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50		21.932.300.969	(61.429.698.861)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	3.472.686.450	1.701.418.959
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.459.614.519	(63.131.117.820)
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		319.531.472	145.968.246
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		18.140.083.047	(63.277.086.066)
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		2.192	(7.612)

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ĐIẾU

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	1.617.019.795.250	1.235.548.521.910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(1.641.939.479.239)	(1.374.468.931.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.439.232.319)	(9.304.747.792)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(42.119.024.697)	(47.517.356.503)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.760.569.201)	(5.466.350.733)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.194.241.862	99.840.810.276
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(66.147.645.316)	(49.187.392.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(120.191.913.660)	(150.555.446.699)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21	(705.042.486)	(992.881.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.114.879	45.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(198.687.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	135.317.026.803
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(5.300.000.000)	(17.300.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.644.126.161	11.446.604.465
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(4.340.801.446)	(70.170.949.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	16.570.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.000.360.196)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.552.742.462.897	1.545.810.733.302
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.453.472.085.943)	(1.341.675.237.908)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.110.032.750)	(16.622.230.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	104.729.984.008	187.513.265.394

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19.802.731.098)	(33.213.131.169)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.752.900.962	76.880.730.997
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.152.357)	3.313.908
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	76.932.017.507	43.670.913.736

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ĐIẾU

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN



CHI NHÁNH
KẾ HOẠCH VÀ
TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 4, ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 83.129.150.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Mua bán gạo, phân bón, thuốc BVTV

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón các loại.

Thu mua, gia công chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.

Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.

Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.

Nhập khẩu kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 02 đơn vị

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 đơn vị

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây

Địa chỉ: KCN Cái Sơn Hàng Bàng, KV Lợi Nguyên, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ của công ty là 31.483.800.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 VNĐ, chiếm 97,27 % vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27 %

Công ty Cổ phần Nông dược TSC (TSP)

Địa chỉ: KCN Đức Hòa 1, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của công ty là 81.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 35.744.000.000 VNĐ chiếm 52% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52 %

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty đang thuộc đối tượng được hưởng thuế suất thuế suất 20% thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty con được hưởng thuế suất 10% thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 637 người.

Trong đó: nhân viên quản lý 25 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50	năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 15	năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 30	năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10	năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	05	năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:
Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí bao bì, vận chuyển và bốc xếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (Thông tư 201), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (VAS10) sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm	

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	560.854.136	202.071.150
Tiền gửi ngân hàng	76.371.163.371	96.550.829.812
Tổng cộng	76.932.017.507	96.752.900.962
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	150.371.557.826	265.853.052.106
Trả trước người bán	318.054.571.797	19.015.451.567
Phải thu khác	955.537.204	810.585.473
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>955.537.204</i>	<i>810.585.473</i>
Tổng Cộng	469.381.666.827	285.679.089.146
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(152.625.909)	(152.625.909)
<i>Các khách hàng</i>	<i>(152.625.909)</i>	<i>(152.625.909)</i>
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	469.229.040.918	285.526.463.237
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	8.645.021.210	12.138.323.263
Công cụ, dụng cụ trong kho	189.435.480	136.415.346
Chi phí sản xuất dở dang	-	312.085.924
Thành phẩm tồn kho	6.261.899.615	4.014.547.451
Hàng hóa	211.967.911.853	265.516.084.761
Hàng gửi đi bán	-	567.585.447
Tổng Cộng	227.064.268.158	282.685.042.192
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(4.804.116.000)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	222.260.152.158	282.685.042.192
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá HTK: Không		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí công cụ, dụng cụ bao bì	91.308.403	3.051.409.963
Cộng	91.308.403	3.051.409.963
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	30/06/2011	01/01/2011
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ</i>	<i>13.870.224.442</i>	<i>1.132.984.191</i>
Cộng	13.870.224.442	1.132.984.191

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước			30/06/2011	01/01/2011
Thuế TNDN nộp thừa			-	4.051.059.562
Cộng			-	4.051.059.562
4.4 Tài sản ngắn hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
Tạm ứng			357.829.830	210.469.485
Ký quỹ bảo lãnh			60.000.000	60.000.000
Cộng			417.829.830	270.469.485
5. Tài sản cố định (Xem Thuyết minh trang số 28 và 29)				
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:				
Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão			57.600.000	57.600.000
Quyền sử dụng đất (chưa sang tên TSC)			31.553.623.998	31.483.015.148
Hệ thống băng chuyền tài			287.015.814	80.972.437
Khung nhà Thép Tiền Chế Zamil			10.920.172.399	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng			27.272.727.273	-
Chi phí lãi vay vốn hóa			2.546.573.101	-
Chi phí XD CB cho các tài sản khác			6.831.229.915	-
Tổng cộng			79.468.942.500	31.621.587.585
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30/06/2011	01/01/2011
7.1 Đầu tư vào công ty con	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Nông dược TSC	-	-	3.044.400	30.444.000.000
Cộng	-	-	3.044.400	30.444.000.000
7.2 Đầu tư dài hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
Tên công ty đầu tư dài hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ CSG	202.500	2.045.655.000	202.500	2.045.655.000
Cộng	202.500	2.045.655.000	202.500	2.045.655.000
8. Tài sản dài hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn			41.860.875	187.509.099
Công cụ dụng cụ				
Cộng			41.860.875	187.509.099
9. Nợ ngắn hạn			30/06/2011	01/01/2011
9.1 Vay và nợ ngắn hạn			681.717.081.250	572.677.466.908
(*) Vay ngắn hạn				
Cộng			681.717.081.250	572.677.466.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng VCB - Cần Thơ	301.429.630.340	286.945.771.877
(b) Ngân hàng Hàng Hải - Cần Thơ	106.941.947.541	124.796.058.800
Ngân hàng PG Bank	-	12.617.364.000
(c) Ngân hàng Tiên Phong	25.030.000.000	20.854.961.000
(d) Ngân hàng Vietinbank - Cần Thơ	184.125.000.000	98.000.000.000
(e) Ngân hàng TMCP Á Châu - Cần Thơ	1.505.114.000	-
Vay chiết khấu USD	48.505.906.800	22.576.410.000
(f) Vay cá nhân	14.179.482.569	6.886.901.231
Cộng	681.717.081.250	572.677.466.908

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/VCBCT ngày 05/01/2011. Hạn mức cho vay: 300 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: tính theo giấy nhận nợ từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: tại thời điểm nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thế chấp quyền sử dụng đất với tổng giá trị là 27.302.339.721 VNĐ.

- Hợp đồng số 29/VCBCT ngày 04/03/2011. Số tiền vay: 52,7 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay: 14%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trên giấy nhận nợ. Thời hạn vay: 06 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số 0562/10/CT ngày 27/04/2010. Hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là phân bón các loại và quyền sử dụng đất. Giá trị tài sản đảm bảo: 215 tỷ đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 0095.SVND/NĐTD-TPB.CT/11 ngày 14/04/2011. Hạn mức cấp tín dụng: 50 tỷ đồng. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh phân bón, lương thực. Thời hạn sử dụng hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: xác định bằng lãi suất tiết kiệm thường VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do TPB thông báo + biên độ tối thiểu 6%/năm. Giá trị tài sản bảo đảm: 146.600.000.000 VNĐ.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 11.NV0002 ngày 01/03/2011. Hạn mức cho vay: 200 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động vào sản xuất gạo và phân bón. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo: vay tín chấp.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số CTH.DN.02.140611 ngày 20/06/2011. Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm: toàn bộ các khoản phải thu bình quân từ hợp đồng xuất khẩu gạo thuộc quyền sở hữu của Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo: 90.000.000.000 VNĐ.

(f) Khoản vay các cá nhân theo lãi suất thỏa thuận.

	30/06/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	11.027.641.188	32.518.895.519
Người mua trả tiền trước	10.956.654.304	15.302.575.186
9.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	11.749.295.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.811.995.351	93.934.620

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập cá nhân	154.678.238	95.801.134
Cộng	1.966.673.589	11.939.031.511
9.3 Phải trả người lao động	30/06/2011	01/01/2011
Tiền lương người lao động	5.927.213.760	4.136.288.833
Cộng	5.927.213.760	4.136.288.833
9.4 Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí thuê ngoài	900.000.000	-
Chi phí hoa hồng	298.572.375	740.000.000
Chi phí phải trả tiền điện, điện thoại	574.532.023	424.193.033
Phải trả công nhân viên	2.241.771.365	419.714.611
Cộng	4.014.875.763	1.583.907.644
9.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	19.109.842	23.640.144
Bảo hiểm xã hội	12.910.996	5.055.450
Bảo hiểm y tế	994.435	592.991
Phải trả vay vốn kinh doanh (WFC)	(42.386.466)	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	760.449.311	766.697.396
Cộng	751.078.118	795.985.981
9.6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ khen thưởng	4.207.844.520	4.301.894.829
Quỹ phúc lợi	-	-
Cộng	4.207.844.520	4.301.894.829

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

10. Nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
(*) <i>Vay ngân hàng</i>	29.300.000.000	-
Cộng	29.300.000.000	-
Chi tiết các khoản	Số dư nợ vay	Số dư nợ vay
(*) vay ngân hàng	cuối kỳ	đầu kỳ
(a) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	29.300.000.000	-
Cộng	29.300.000.000	-

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số 10.NV.0019/HĐTD, ngày 15 tháng 07 năm 2010. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư dự án xây dựng nhà máy gia công, sang chai đóng gói và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Lãi suất cho vay: trong hạn 16,0%/năm, quá hạn tối đa bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Bảo đảm tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

11. Vốn Chủ Sở Hữu

a). <i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Tỷ lệ	30/06/2011	01/01/2011	
Vốn góp của Nhà nước	42%	35.000.000.000	35.000.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	58%	48.129.150.000	48.129.150.000	
Tổng cộng	100%	83.129.150.000	83.129.150.000	
b). Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	-	-	2.389.610.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	(3.000.360.196)	-	(3.000.360.196)
CL đánh giá lại tài sản	127.728.500	-	-	127.728.500
CL tỷ giá hối đoái	3.236.405.103	14.190.222.333	17.308.665.072	117.962.364
LN chưa phân phối	11.672.195.863	18.151.970.192	8.763.609.233	21.060.556.822
Cộng	100.555.089.466	29.341.832.329	26.072.274.305	103.824.647.490
c). Lợi nhuận chưa phân phối		30/06/2011	01/01/2011	
- Số dư đầu kỳ		11.672.195.863	26.102.492.668	
- Tăng trong kỳ		18.151.970.192	14.636.078.899	
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này		18.140.083.047	14.636.078.899	
+ Điều chỉnh tăng khác		11.887.145	-	
- Giảm trong năm		8.763.609.233	29.066.375.704	
+ Chia cổ tức năm trước		8.103.032.750	16.625.830.000	
+ Trích lập các quỹ		645.833.000	12.440.545.704	
+ Điều chỉnh giảm khác		14.743.483	-	
- Số dư cuối kỳ		21.060.556.822	11.672.195.863	
d). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		83.129.150.000	83.129.150.000	
Vốn góp tăng trong năm		-	-	
Vốn góp giảm trong năm		-	-	
Vốn góp cuối năm		83.129.150.000	83.129.150.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.103.032.750	16.625.830.000	
e). Cổ phiếu		30/06/2011	01/01/2011	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.312.915	8.312.915	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		8.312.915	8.213.915	
Cổ phiếu thường		8.312.915	8.213.915	
Cổ phiếu ưu đãi		-	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-	
Cổ phiếu thường		239.570	-	
Cổ phiếu ưu đãi		-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.345	8.213.915
Cổ phiếu thường	8.073.345	8.213.915
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		
f). Các quỹ của DN	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	58.122.831.970	58.122.831.970
Quỹ dự phòng tài chính	28.042.733.374	28.042.787.588
Cộng	86.165.565.344	86.165.619.558
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.		
Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh Thu	1.423.973.738.572	896.703.839.656
+ Doanh thu bán hàng hóa	1.423.973.738.572	896.703.839.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	271.894.853	515.205.334
+ Chiết khấu thương mại	-	81.100.425
+ Giảm giá hàng bán	271.894.853	434.104.909
Doanh thu thuần	1.423.701.843.719	896.188.634.322
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	1.303.903.931.667	869.300.935.053
Tổng Cộng	1.303.903.931.667	869.300.935.053
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.341.795.665	819.702.544
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.253.677.900	482.230.834
Lãi bán hàng trả chậm	-	7.368.480.707
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.341.827	4.941.338.400
Tổng Cộng	7.614.815.392	13.611.752.485
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	42.119.024.697	47.517.356.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.724.707.331	6.184.479.416
Chi phí tài chính khác	254.149.045	173.062.247
Tổng Cộng	46.097.881.073	53.874.898.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
5. Thu nhập khác		
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	758.570.289	251.812
Thu khác	20.114.879	626.173.489
Tổng Cộng	778.685.168	626.425.301
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.472.686.450	1.701.418.959
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>21.932.300.969</i>	<i>(61.429.698.861)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>21.932.300.969</i>	<i>(61.429.698.861)</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN tại công ty mẹ</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN tại công ty con</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>3.472.686.450</i>	<i>1.701.418.959</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.472.686.450	1.701.418.959
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	18.140.083.047	(63.277.086.066)
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.140.083.047	(63.277.086.066)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.275.659	8.312.915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.192	(7.612)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hay công bố.
2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
3. Những thông tin khác.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2011	01/01/2011
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	79,91%	81,05%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	20,09%	18,95%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76,56%	77,43%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	19,39%	22,47%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,31	1,29
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,09	1,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,11	0,15
Tỷ suất sinh lời		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,53%	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,29%	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,88%	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn	%	9,72%	

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



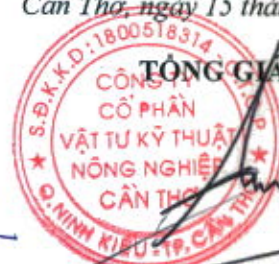
BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ĐIẾU

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	67.824.571.304	19.738.769.422	8.986.543.077	433.649.656	3.973.005.497	100.956.538.956
- Mua trong năm	-	589.390.909	1.108.174.545	-	-	1.697.565.454
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	72.727.273	-	-	-	72.727.273
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67.824.571.304	20.400.887.604	10.094.717.622	433.649.656	3.973.005.497	102.726.831.683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.500.012.790	8.945.453.469	4.639.902.381	322.389.427	3.669.586.067	33.077.344.134
- Khấu hao trong năm	3.621.253.344	1.207.271.542	426.155.299	27.284.085	120.864.705	5.402.828.975
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.121.266.134	10.152.725.011	5.066.057.680	349.673.512	3.790.450.772	38.480.173.109
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	52.324.558.514	10.793.315.953	4.346.640.696	111.260.229	303.419.430	67.879.194.822
Số dư cuối kỳ	48.703.305.170	10.248.162.593	5.028.659.942	83.976.144	182.554.725	64.246.658.574

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.305.052.098 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.018.908.068 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5.2 Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.456.115.619	-	136.363.635	-	285.309.931	26.877.789.185
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27.218.738.946	-	-	-	-	27.218.738.946
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	53.674.854.596	-	136.363.635	-	285.309.931	54.096.528.162
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.360.013.543	-	-	-	285.309.931	1.645.323.474
- Khấu hao trong năm	1.421.631.837	-	-	-	-	1.421.631.837
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.781.645.380	-	-	-	285.309.931	3.066.955.311
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	25.096.102.076	-	136.363.635	-	-	25.232.465.711
Số dư cuối năm	50.893.209.216	-	136.363.635	-	-	51.029.572.851

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.302.339.721 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.